

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 05/CVMT-TLBL ngày 05/09/2025 của Công ty TNHH Khoa Kỹ sinh vật Thăng Long; Văn bản số 06/CVMT-TLBL ngày 06/01/2026 của Công ty TNHH Khoa Kỹ sinh vật Thăng Long về việc chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 193/TTr-MTBĐKH ngày 02/02/2026.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long, địa chỉ tại Lô A05, Khu công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản” với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G1, G2, một phần lô G3, một phần lô G4, đường số 4, KCN Thịnh Phát, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1100592721 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 28/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/12/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 1100592721-003, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2020.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2179207977, do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 04/12/2025.

1.4. Mã số thuế: 1100592721.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất, gia công: thức ăn thủy sản, thức ăn con giống, thức ăn chăn nuôi, thức ăn tôm, thức ăn cá, thức ăn bổ sung (không sử dụng nguyên liệu tươi).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi : Lô G1, G2, một phần lô G3, một phần lô G4, đường số 4, KCN Thịnh Phát, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh với diện tích: 39.520 m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CM570586 (số vào sổ cấp GCN: CT41168), do Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp ngày 13/3/2018, tại thửa đất số 860, tờ bản đồ số 3).

1.6.2. Quy mô :

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (Cơ sở đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản – công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm” tại Quyết định số 81/QĐ-BQLKKT ngày 16/03/2018).

- Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản - công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm tại Quyết định số 81/QĐ-BQLKKT ngày 16/3/2018.

- Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản - công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm số 1454/GXN-STNMT ngày 08/3/2021.

- Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

1.6.3. Công suất sản xuất:

+ Thức ăn tôm: 60.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Thức ăn cá: 90.000 tấn sản phẩm/năm;

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất thức ăn tôm:

+ Quy trình trộn và nghiền bã đậu nành + dịch mực: Bồn chứa bã đậu nành → Cân định lượng → Máy trộn → Máy nghiền thô → Vào túi jumbo → Đưa vào nhập liệu sản xuất (1).

+ Quy trình sản xuất thức ăn tôm: Nhập nguyên liệu<sup>(1)</sup> vào bồn chứa → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Máy sàng tạp chất → Bộ phận phối liệu → Bồn chứa nghiền thô (nếu có) → Máy nghiền thô (nếu có) → Bồn chứa trộn lần 1 → Cân định lượng → Máy trộn lần 1 (phun dịch cá) → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Bộ phận phối liệu → Máy sàng tạp chất → Bồn chứa nghiền mịn → Máy nghiền mịn → Máy sàng → Bồn chứa trộn lần 2 → Cân định lượng → Máy trộn lần 2 → Bồn chứa tạo hạt → Máy điều chất, tạo hạt → Bồn hấp, máy sấy → Máy làm nguội → Máy sàng → Bồn thành phẩm → Máy sàng thành phẩm → (2) hoặc (3).

++ (2) → Cân → Đóng gói, thành phẩm.

++ (3) → Máy nghiền mảnh → Sàng phân loại → Bồn thành phẩm → Máy sàng thành phẩm → Cân → Đóng gói, thành phẩm.

- Quy trình sản xuất thức ăn cá: Nhập nguyên liệu vào bồn chứa → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Máy sàng tạp chất → Bộ phận phối liệu → Máy nghiền thô (nếu có) → Máy trộn lần 1 → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Máy sàng tạp chất → Máy nghiền mịn → Máy sàng → Bồn chứa ép đùn → Máy điều chất, ép đùn → Máy sấy → Máy sàng → Máy phun dầu lần 1 → Máy làm nguội → Máy phun dầu lần 2 → Máy sàng thành phẩm → Đóng gói, thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khoa Kỹ sinh vật Thăng Long được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 01 tháng 02 năm 2036).

**Điều 4.** Giao Chi cục Môi trường và Biên đội khí hậu tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban quản lý Khu kinh tế;
- UBND xã Thạnh Lợi;
- Chi nhánh Công ty CP Địa ốc -  
Cáp điện Thịnh Phát;
- Chủ cơ sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh
- Lưu: VT, MTBĐKH, Trí.

**GIÁM ĐỐC**

**Võ Minh Thành**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở thực hiện đầu nổi nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thịnh Phát theo đúng hướng dẫn tại Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, không xả trực tiếp ra môi trường.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

##### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi được thu gom bằng ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp được thu gom bằng đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ HTXL bụi, khí thải lò hơi 12 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở.

- Nước thải từ HTXL bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ (chỉ phát sinh khi lò hơi 12 tấn/giờ bảo trì) được thu gom bằng đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom bằng đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ được dẫn về HTXL nước thải số 1 - công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng các tuyến ống HDPE để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận

của KCN Thịnh Phát trước khi xả vào hệ thống của KCN. Nước thải sau xử lý sẽ được dẫn ra hồ ga đầu nối nước thải với KCN Thịnh Phát (nằm ngoài hàng rào cơ sở) thông qua 01 điểm đầu nối nằm ngoài hàng rào dự án trên đường số 5 (với tọa độ X=1189497, Y=0574021, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Nước thải từ hệ thống xử lý mùi được thu gom bằng đường ống HDPE dẫn về HTXL nước thải số 2 - công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở để xử lý. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho các HTXL mùi tại cơ sở, không xả thải vào KCN.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

### **1.2.1. Công trình bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải số 01 – công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích mỗi bể là 9,0 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

### **1.2.2. Công trình xử lý nước thải:**

#### **1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 – công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm.**

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Bể đầu vào → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga giám sát của cơ sở → Hồ ga đầu nối với KCN.

- Công suất thiết kế: 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, Methanol, Polymer (+).

#### **1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 – công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm**

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải phát sinh → Bể điều hòa → Bể tách dầu → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể lắng sơ bộ → Bể Aerotank 1 → Bể Aerotank 2 → Bể lắng → Bể lọc màng MBR → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng 100% cho các HTXL bụi, mùi, không xả thải.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng MBR.

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ; Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước; Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ HTXL nước thải cục bộ được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Các bể xử lý nước thải được thiết kế với thể tích lớn, trường hợp HTXL nước thải cục bộ có sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy định đầu nổi; đồng thời, ngưng hoạt động nếu HTXL nước thải cục bộ không có khả năng xử lý nước thải. Trong thời gian khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải cục bộ, Nhà máy chỉ hoạt động sản xuất các khâu không phát sinh nước thải, các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải lớn cần ngừng hoạt động đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo lưu lượng nước thải về HTXL nước thải cục bộ không vượt quá thời gian lưu nước của hệ thống.

+ Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải cục bộ. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXL nước thải cục bộ mới tiến hành sản xuất bình thường.

+ Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của HTXL nước thải cục bộ. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

+ Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng HTXL nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.2. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy nhập liệu RA01;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy nhập liệu RB01;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy nhập liệu RC01;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy nhập liệu kho xá RD01;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy trộn dịch mực SV12;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy phối trộn RA12.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy phối trộn RB14.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy phối trộn BA19;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô lần 2 SM18.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy đóng gói GA11.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy đóng gói GC11.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MA.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MB.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MD.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MC.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh ME.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MF.
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MG.
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MH.
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô CA.
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô CB.
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô sau trộn cá BB.
- Nguồn số 23: Mùi phát sinh từ bồn hấp số 1.
- Nguồn số 24: Mùi phát sinh từ bồn lạnh số 1;
- Nguồn số 25: Mùi phát sinh từ bồn hấp số 2.
- Nguồn số 26: Mùi phát sinh từ bồn lạnh số 2.
- Nguồn số 27: Mùi phát sinh từ bồn hấp số 3.
- Nguồn số 28: Mùi phát sinh từ bồn lạnh số 3.

- Nguồn số 29: Mùi phát sinh từ bồn hấp số 4.
- Nguồn số 30: Mùi phát sinh từ bồn lạnh số 4.
- Nguồn số 31: Mùi phát sinh từ máy sấy chuyên cá (#4).
- Nguồn số 32: Mùi phát sinh từ máy ép đùn chuyên cá (#4).
- Nguồn số 33: Mùi phát sinh từ đầu hút liệu cho máy ép đùn chuyên cá (#4).
- Nguồn số 34: Mùi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá (#4).
- Nguồn số 35: Mùi phát sinh từ máy sấy chuyên cá (#5).
- Nguồn số 36: Mùi phát sinh từ máy ép đùn chuyên cá (#5).
- Nguồn số 37: Mùi phát sinh từ đầu hút liệu máy ép đùn chuyên cá (#5).
- Nguồn số 38: Mùi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá (#5).
- Nguồn số 39: Mùi phát sinh từ dây chuyền thử nghiệm.
- Nguồn số 40: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn/giờ.
- Nguồn số 41: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ.
- Nguồn số 42: Mùi phát sinh từ các bể xử lý của HTXL nước thải số 01, công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Dòng khí thải	Tọa độ xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi nhập liệu RA01 (nguồn số 01)	1189473	0574201
2	Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi nhập liệu RB01 (nguồn số 02)	1189478	0574198
3	Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi nhập liệu RC01 (nguồn số 03)	1189480	0574197
4	Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi nhập liệu kho xá RD01 (nguồn số 04)	1189465	0574219
5	Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi trộn dịch mực SV12 (nguồn số 05)	1189440	0571486
6	Dòng khí thải số 06: tương ứng với	1189450	0574155

STT	Dòng khí thải	Tọa độ xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X	Y
	ống phát thải sau HTXL bụi phổi trộn RA12 (nguồn số 06)		
7	Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi phổi trộn RB14 (nguồn số 07)	1189452	0574158
8	Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi phổi trộn BA19 (nguồn số 08)	1189447	0574156
9	Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi nghiền thô lần 2 SM18 (nguồn số 09)	1189422	0574146
10	Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi đóng gói GA11 (nguồn số 10)	1189406	0574154
11	Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi đóng gói GC11 (nguồn số 11)	1189425	0574170
12	Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2) (nguồn số 12+13+14)	1189425	0574159
13	Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1) (nguồn số 15-22)	1189448	0574145
14	Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống phát thải sau HTXL mùi chuyên tôm (#3) (nguồn số 23-30)	1189443	0574148
15	Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống phát thải sau HTXL mùi chuyên cá (#4) (nguồn số 31-34)	1189447	0574152
16	Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống phát thải sau HTXL mùi chuyên cá (#5) (nguồn số 35-38)	1189442	0574155
17	Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống phát thải sau HTXL mùi chuyên	1189425	0574137

STT	Dòng khí thải	Tọa độ xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X	Y
	thử nghiệm (nguồn số 39)		
18	Dòng khí thải số 18: tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 40-41) (*)	1189529	0574086
19	Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống phát thải sau HTXL mùi nước thải (nguồn số 42)	1189490	0574026

(\*) Đối với dòng khí thải số 18: HTXL khí thải lò hơi 12 tấn/giờ và HTXL khí thải lò hơi 8 tấn/giờ phát thải chung 1 ống thải. HTXL khí thải lò hơi 8 tấn/giờ chỉ hoạt động khi HTXL khí thải lò hơi 12 tấn/giờ bảo trì, 02 lò hơi này không hoạt động đồng thời.

- Vị trí xả thải: Lô G1, G2, một phần lô G3, một phần lô G4, đường số 4, KCN Thịnh Phát, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 497.860 m<sup>3</sup>/giờ

STT	Dòng khí thải	Lưu lượng xả lớn nhất (m <sup>3</sup> /h)
1	Dòng khí thải số 01	4.800 m <sup>3</sup> /h
2	Dòng khí thải số 02	4.800 m <sup>3</sup> /h
3	Dòng khí thải số 03	4.800 m <sup>3</sup> /h
4	Dòng khí thải số 04	40.200 m <sup>3</sup> /h
5	Dòng khí thải số 05	4.200 m <sup>3</sup> /h
6	Dòng khí thải số 06	3.000 m <sup>3</sup> /h
7	Dòng khí thải số 07	3.000 m <sup>3</sup> /h
8	Dòng khí thải số 08	3.000 m <sup>3</sup> /h
9	Dòng khí thải số 09	4.200 m <sup>3</sup> /h
10	Dòng khí thải số 10	5.800 m <sup>3</sup> /h
11	Dòng khí thải số 11	5.800 m <sup>3</sup> /h
12	Dòng khí thải số 12	39.600 m <sup>3</sup> /h
13	Dòng khí thải số 13	94.200 m <sup>3</sup> /h
14	Dòng khí thải số 14	80.400 m <sup>3</sup> /h
15	Dòng khí thải số 15	69.180 m <sup>3</sup> /h
16	Dòng khí thải số 16	69.180 m <sup>3</sup> /h

STT	Dòng khí thải	Lưu lượng xả lớn nhất (m <sup>3</sup> /h)
17	Dòng khí thải số 17	23.700 m <sup>3</sup> /h
18	Dòng khí thải số 18 (*)	28.000 m <sup>3</sup> /h
19	Dòng khí thải số 19	10.000 m <sup>3</sup> /h

(\*) Đối với dòng khí thải số 18: HTXL khí thải lò hơi 12 tấn/giờ và HTXL khí thải lò hơi 8 tấn/giờ phát thải chung 1 ống thải. HTXL khí thải lò hơi 8 tấn/giờ chỉ hoạt động khi HTXL khí thải lò hơi 12 tấn/giờ bảo trì, 02 lò hơi này không hoạt động đồng thời. Do đó, cơ sở đăng ký công suất lớn nhất khi xả thải cho HTXL khí thải lò hơi 12 tấn/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí tại cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p=0,8$ ,  $K_v=1$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 1-13</b>				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160</b>		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 14-17</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	03 tháng/lần	
2	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>6</b>		
3	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>40</b>		
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 18</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160</b>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>800</b>		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>400</b>		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>680</b>		
6	Nhiệt độ	°C	--		
<b>IV</b>	<b>Dòng khí thải số 19</b>				

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	03 tháng/lần	
2	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	6		
3	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	40		
4	CH <sub>3</sub> SH	mg/Nm <sup>3</sup>	15	06 tháng/lần	

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu (RA01) dẫn về HTXL bụi nhập liệu RA01.

- Nguồn số 02: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu (RB01) dẫn về HTXL bụi nhập liệu RB01.

- Nguồn số 03: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu (RC01) dẫn về HTXL bụi nhập liệu RC01.

- Nguồn số 04: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi Bụi phát sinh từ máy nhập liệu kho xá RD01 dẫn về HTXL bụi nhập liệu RD01.

- Nguồn số 05: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy trộn dịch mục SV12 dẫn về HTXL bụi trộn dịch mục SV12;

- Nguồn số 06: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy phối trộn RA12 dẫn về HTXL bụi phối trộn RA12.

- Nguồn số 07: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy phối trộn RB14 dẫn về HTXL bụi phối trộn RB14.

- Nguồn số 08: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy phối trộn BA19 dẫn về HTXL bụi phối trộn BA19;

- Nguồn số 09: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền thô lần 2 SM18 dẫn về HTXL bụi nghiền thô lần 2 SM18.

- Nguồn số 10: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy đóng gói GA11 dẫn về HTXL bụi đóng gói GA11.
- Nguồn số 11: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy đóng gói GC11 dẫn về HTXL bụi đóng gói GC11.
- Nguồn số 12: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MA dẫn về HTXL bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2).
- Nguồn số 13: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MB dẫn về HTXL bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2).
- Nguồn số 14: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MD dẫn về HTXL bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2).
- Nguồn số 15: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MC dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 16: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh ME dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 17: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MF dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 18: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MG dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 19: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền tinh MH dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 20: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền thô CA dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 21: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền thô CB dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 22: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ máy nghiền thô sau trộn cá BB dẫn về HTXL bụi hút liệu cho 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm và 3 máy nghiền thô (#1).
- Nguồn số 23: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn hấp số 1 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).
- Nguồn số 24: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn lạnh số 1 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3);
- Nguồn số 25: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn hấp số 2 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).

- Nguồn số 26: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn lạnh số 2 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).
- Nguồn số 27: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn hấp số 3 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).
- Nguồn số 28: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn lạnh số 3 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).
- Nguồn số 29: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn hấp số 4 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).
- Nguồn số 30: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn lạnh số 4 dẫn về HTXL mùi chuyên tôm (#3).
- Nguồn số 31: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ máy sấy chuyên cá (#4) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#4).
- Nguồn số 32: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ máy ép đùn chuyên cá (#4) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#4).
- Nguồn số 33: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ đầu hút liệu cho máy ép đùn chuyên cá (#4) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#4).
- Nguồn số 34: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá (#4) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#4).
- Nguồn số 35: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ máy sấy chuyên cá (#5) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#5).
- Nguồn số 36: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ máy ép đùn chuyên cá (#5) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#5).
- Nguồn số 37: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ đầu hút liệu máy ép đùn chuyên cá (#5) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#5).
- Nguồn số 38: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá (#5) dẫn về HTXL mùi chuyên cá (#5).
- Nguồn số 39: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ dây chuyền thử nghiệm dẫn về HTXL mùi chuyên thử nghiệm.
- Nguồn số 40: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn/giờ dẫn về HTXL bụi, khí thải lò hơi, công suất 28.000 m<sup>3</sup>/h.
- Nguồn số 41: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ dẫn về HTXL bụi, khí thải lò hơi, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h.
- Nguồn số 42: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom mùi phát sinh từ các bể xử lý nước thải của HTXL nước thải số 01 dẫn về HTXL mùi nước thải.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:**

### **❖ Hệ thống xử lý bụi nhập liệu RA01 (xử lý nguồn số 01)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nhập liệu RA01 (nguồn số 01) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 4.800 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 4.800 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ Hệ thống xử lý bụi nhập liệu RB01 (xử lý nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nhập liệu RB01 (nguồn số 02) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 4.800 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 4.800 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ Hệ thống xử lý bụi nhập liệu RC01 (xử lý nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nhập liệu RC01 (nguồn số 03) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 4.800 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 4.800 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ Hệ thống xử lý bụi nhập liệu kho xá RD01 (xử lý nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nhập liệu kho xá RD01 (nguồn số 04) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 40.200 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 40.200 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ Hệ thống xử lý bụi phối trộn dịch mực SV12 (xử lý nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phối trộn dịch mực (nguồn số 05) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 4.200 m<sup>3</sup>/h) → Ống phát thải.

- Công suất hệ thống: 4.200 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ Hệ thống xử lý bụi phối trộn RA12 (xử lý nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phối trộn RA12 (nguồn số 06) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 3.000 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 3.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ Hệ thống xử lý bụi phối trộn RB14 (xử lý nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phối trộn RB14 (nguồn số 07) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 3.000 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 3.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ *Hệ thống xử lý bụi phối trộn BA19 (xử lý nguồn số 08)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phối trộn BA19 (nguồn số 08) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 3.000 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 3.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ *Hệ thống xử lý bụi nghiền thô lần 2 SM18 (xử lý nguồn số 09)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nghiền thô lần 2 SM18 (nguồn số 09) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 4.200 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 4.200 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ *Hệ thống xử lý bụi đóng gói GA11 (xử lý nguồn số 10)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi đóng gói GA11 (nguồn số 10) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 5.800 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 5.800 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ *Hệ thống xử lý bụi đóng gói GC11 (xử lý nguồn số 11)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi đóng gói GC11 (nguồn số 11) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 5.800 m<sup>3</sup>/h) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 5.800 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

❖ *Hệ thống xử lý bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2) (xử lý nguồn số 12+13+14)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi máy nghiền tinh MA (nguồn số 12) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (1).

- + Bụi máy nghiền tinh MB (nguồn số 13) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (2).
- + Bụi máy nghiền tinh MD (nguồn số 14) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (3).
- + (1) + (2) + (3) → Tháp phun nước dập bụi → Ống thải
- Công suất hệ thống: 39.600 m<sup>3</sup>/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.
- ❖ *Hệ thống xử lý bụi 04 máy nghiền tinh chuyên cá, 01 máy nghiền tinh chuyên tôm và 03 máy nghiền thô (#1) (xử lý nguồn số 15-22)*
- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- + Bụi máy nghiền tinh MC (nguồn số 15) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (1).
- + Bụi máy nghiền tinh ME (nguồn số 16) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (2).
- + Bụi máy nghiền tinh MF (nguồn số 17) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (3).
- + Bụi máy nghiền tinh MG (nguồn số 18) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (4).
- + Bụi máy nghiền tinh MH (nguồn số 19) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 13.200 m<sup>3</sup>/h) → (5).
- + Bụi máy nghiền thô CA (nguồn số 20) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h) → (6).
- + Bụi máy nghiền thô CB (nguồn số 21) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h) → (7).
- + Bụi máy nghiền thô sau trộn cá BB (nguồn số 22) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Túi vải lọc bụi → Quạt hút (công suất 12.200 m<sup>3</sup>/h) → (7).
- + (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) → Tháp phun nước dập bụi → Ống thải.
- Công suất hệ thống: 94.200 m<sup>3</sup>/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.
- ❖ *Hệ thống xử lý mùi chuyên tôm (#3) (xử lý nguồn số 23-30)*
- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- + Mùi từ bồn hấp số 1 (nguồn số 23) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 5.100 m<sup>3</sup>/h) → (1).
- + Mùi từ bồn lạnh số 1 (nguồn số 24) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h) → (2).

+ Mùi từ bồn hấp số 2 (nguồn số 25) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 5.100 m<sup>3</sup>/h) → (3).

+ Mùi từ bồn lạnh số 2 (nguồn số 26) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h) → (4).

+ Mùi từ bồn hấp số 3 (nguồn số 27) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 5.100 m<sup>3</sup>/h) → (5).

+ Mùi từ bồn lạnh số 3 (nguồn số 28) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h) → (6).

+ Mùi từ bồn hấp số 4 (nguồn số 29) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 5.100 m<sup>3</sup>/h) → (7).

+ Mùi từ bồn lạnh số 4 (nguồn số 30) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h) → (8).

+ (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) → Bồn rửa (phun khí ozone) → Tháp phun nước dập bụi → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 80.400 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi, khí ozone

❖ *Hệ thống xử lý mùi chuyên cá (#4) (xử lý nguồn số 31-34)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mùi từ máy sấy (nguồn số 31) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 30.000 m<sup>3</sup>/h) → (1).

+ Mùi từ máy ép đùn (nguồn số 32) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 12.000 m<sup>3</sup>/h) → (2).

+ Mùi từ đầu hút liệu máy ép đùn (nguồn số 33) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 3.180 m<sup>3</sup>/h) → (3).

+ Mùi từ bồn lạnh (nguồn số 34) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 24.000 m<sup>3</sup>/h) → (4).

+ (1) + (2) + (3) + (4) → Bồn rửa (phun khí ozone) → Tháp phun nước dập bụi → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 69.180 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi, khí ozone.

❖ *Hệ thống xử lý mùi chuyên cá (#5) (xử lý nguồn số 35-38)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mùi từ máy sấy (nguồn số 35) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 30.000 m<sup>3</sup>/h) → (1).

+ Mùi từ máy ép đùn (nguồn số 36) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 12.000 m<sup>3</sup>/h) → (2).

+ Mùi từ đầu hút liệu máy ép đùn (nguồn số 37) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 3.180 m<sup>3</sup>/h) → (3).

+ Mùi từ bồn lạnh (nguồn số 38) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → (công suất 24.000 m<sup>3</sup>/h) → (4).

+ (1) + (2) + (3) + (4) → Bồn rửa (phun khí ozone) → Tháp phun nước dập bụi → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 69.180 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi, khí ozone.

❖ *Hệ thống xử lý mùi chuyên thử nghiệm (xử lý nguồn số 39)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi từ chuyên thử nghiệm (nguồn số 39) → Ống hút + hệ thống đường ống dẫn → Quạt hút (công suất 23.700 m<sup>3</sup>/h) → Tháp hấp thụ (dung dịch Javen) → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 23.700 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Javen.

❖ *Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 12 tấn/giờ (xử lý nguồn số 40)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải lò hơi 12 tấn/giờ (lò sử dụng chính) (nguồn số 40) → Ống hút và hệ thống đường ống → Cyclone → Quạt hút (công suất 28.000 m<sup>3</sup>/h) → Tháp dập bụi → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 28.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): không có.

❖ *Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ (xử lý nguồn số 41)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải lò hơi 8 tấn/giờ (lò dự phòng khi lò chính bảo trì) (nguồn số 41) → Ống hút và hệ thống đường ống → Cyclone → Quạt hút (công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h) → Tháp dập bụi → Ống thải (sử dụng chung ống thải với HTXL bụi, khí thải lò hơi 12 tấn/giờ).

- Công suất hệ thống: 15.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): không có.

❖ *Hệ thống xử lý mùi nước thải (xử lý nguồn số 42)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi từ các bể xử lý nước thải (nguồn số 42) → Ống hút và hệ thống đường ống → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất hệ thống: 10.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Than hoạt tính.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

#### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Các HTXL bụi, khí thải (HTXL bụi nhập liệu RA01, HTXL bụi nhập liệu RB01, HTXL bụi nhập liệu RC01, HTXL bụi nhập liệu kho xá RD01, HTXL bụi phối trộn RA12, HTXL bụi phối trộn RB14, HTXL bụi phối trộn BA19, HTXL bụi đóng gói GA11, HTXL bụi đóng gói GC11, HTXL bụi nghiền thô lần 2 SM18, HTXL bụi trộn dịch mực SV12, HTXL mùi chuyên tôm (#3), HTXL mùi chuyên cá (#4), HTXL mùi chuyên cá (#5), HTXL bụi khí thải lò hơi 12 tấn/giờ) đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 1454/GXN-STNMT ngày 08/3/2021. Khi lập giấy phép môi trường, các hệ thống này không thay đổi so với GXN đã được cấp. Do đó, cơ sở không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải này sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Các công trình vận hành thử nghiệm bao gồm:

- HTXL bụi hút liệu 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm, 3 máy nghiền thô (#1).

- HTXL bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2).

- HTXL mùi chuyên thử nghiệm.

- HTXL bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ.

- HTXL mùi nước thải.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống phát thải của HTXL bụi hút liệu 3 máy nghiền tinh chuyên tôm (#2).
- Tại ống phát thải của HTXL bụi hút liệu 4 máy nghiền tinh chuyên cá, 1 máy nghiền tinh chuyên tôm, 3 máy nghiền thô (#1).
- Tại ống phát thải của HTXL mùi chuyên thử nghiệm.
- Tại ống phát thải của HTXL bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ.
- Tại ống phát thải của HTXL mùi nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty TNHH Khoa Kỹ sinh vật Thăng Long phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có điểm lấy mẫu và sàn công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của tháp công nghệ 8 tầng;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực nhập liệu;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của nhà dịch cá;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của nhà lò hơi;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của nhà sửa chữa;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt của máy phát điện 200 KVA;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện 1.000 KVA;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của trạm bơm PCCC;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực xử lý nước thải;

**2. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn sẽ đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

**2.2. Độ rung:**

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với độ rung sẽ đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

2.3. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT-SNNMT*  
*ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh ước tính (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	130	16 01 06	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	500	17 02 03	NH
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	509	12 01 04	NH
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.139</b>		

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 103.445 kg/tháng, bao gồm chủ yếu là bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng; giấy vụn phòng thải; tro đốt thải; tank nhựa thải,...

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 219 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):**

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh ước tính (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	90	18 02 01	KS
2	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai thủy tinh, ...)	Rắn	390	18 01 04	KS
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	18.968	12 06 05	KS
<b>Tổng cộng</b>			<b>19.448</b>		

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí thùng nhựa có nắp đậy, khay chống tràn có dán tên và mã số phân loại chất thải nguy hại và bao PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải nguy hại và công nghiệp kiểm soát.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Thiết kế có nền bê tông, có mái che, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, bố trí thiết bị PCCC, xây dựng gờ chống tràn và các thiết bị ứng cứu sự cố tràn đổ: giẻ lau, cát khô, bao tay, ủng, dụng cụ quét và hốt rác tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 2.1.3. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 11,5 m<sup>2</sup>.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### 2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa PVC (có nắp đậy) với dung tích phù hợp và các bao PP chống thấm. Thiết kế tường bằng tôn, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.2.2. *Diện tích kho/khu vực lưu chứa:* Khu chứa bao bì phế có diện tích 224 m<sup>2</sup>; Khu chứa tro (trong khu vực lò hơi) có diện tích 90 m<sup>2</sup>.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. *Kho/khu vực lưu chứa:* Bố trí các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) trong khu vực chứa chất thải sinh hoạt có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

2.3.2. *Diện tích kho/khu vực lưu chứa:* 50 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất hóa chất theo QCVN 05A:2020/BCT và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất; Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp); Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rộng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải/nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải/ nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải

dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

7. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động của cơ sở.

11. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

12. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13. Chủ dự án phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường trước theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.